

Số: 03/2024/TT-BKHCHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2024

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ [23/2013/TT-BKHCHN](#) NGÀY 26 THÁNG 9 NĂM 2013 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUY ĐỊNH VỀ ĐO LƯỜNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN ĐO NHÓM 2 ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI THÔNG TƯ SỐ [07/2019/TT-BKHCHN](#) NGÀY 26 THÁNG 7 NĂM 2019 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ [Luật Đo lường](#) ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số [28/2023/NĐ-CP](#) ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [23/2013/TT-BKHCHN](#) ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số [07/2019/TT-BKHCHN](#) ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCHN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 07/2019/TT-BKHCHN ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số [23/2013/TT-BKHCHN](#) như sau:

“Điều 4. Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo

Danh mục phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo bao gồm:

1. Các phương tiện đo, biện pháp kiểm soát về đo lường và chu kỳ kiểm định phương tiện đo quy định trong bảng sau đây:

| TT | Tên phương tiện đo | Biện pháp kiểm soát về đo lường | | | | Chu kỳ kiểm định |
|-----|---|---------------------------------|-----------|---------|--------------|------------------|
| | | Phê duyệt mẫu | Kiểm định | | | |
| | | | Ban đầu | Định kỳ | Sau sửa chữa | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Phương tiện đo độ dài: | | | | | |
| | - Thước cuộn | - | x | - | - | - |
| | - Phương tiện đo khoảng cách quang điện | - | x | x | x | 12 tháng |
| | - Phương tiện đo độ sâu đáy nước | - | x | x | x | 12 tháng |
| | - Phương tiện đo độ sâu công trình ngầm | - | x | x | x | 24 tháng |
| 2 | Taximet | x | x | x | x | 18 tháng |
| 3 | Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông | x | x | x | x | 24 tháng |
| 4 | Phương tiện đo thủy chuẩn | - | x | x | x | 12 tháng |
| 5 | Toàn đạc điện tử | - | x | x | x | 12 tháng |

| | | | | | | |
|----|--|---|---|---|---|----------|
| 6 | Cân phân tích | - | x | x | x | 12 tháng |
| 7 | Cân kỹ thuật | - | x | x | x | 12 tháng |
| 8 | Cân thông dụng: | | | | | |
| | - Cân đồng hồ lò xo | x | x | x | x | 24 tháng |
| | - Cân bàn; cân đĩa; cân treo dọc thép-lá đề | x | x | x | x | 12 tháng |
| 9 | Cân treo móc cầu | x | x | x | x | 12 tháng |
| 10 | Cân ô tô | x | x | x | x | 12 tháng |
| 11 | Cân ô tô chuyên dùng kiểm tra tải trọng xe cơ giới | x | x | x | x | 24 tháng |
| 12 | Cân tàu hỏa tĩnh | x | x | x | x | 12 tháng |
| 13 | Cân tàu hỏa động | x | x | x | x | 24 tháng |
| 14 | Cân băng tải | x | x | x | x | 12 tháng |
| 15 | Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới | x | x | x | x | 12 tháng |
| 16 | Quả cân: | | | | | |
| | - Quả cân cấp chính xác E ₂ | - | x | x | x | 24 tháng |
| | - Quả cân cấp chính xác đến F ₁ | - | x | x | x | 12 tháng |
| 17 | Phương tiện thử độ bền kéo nén | - | x | x | x | 12 tháng |
| 18 | Phương tiện đo mô men lực | - | x | x | x | 12 tháng |
| 19 | Cột đo xăng dầu | x | x | x | x | 12 tháng |
| 20 | Cột đo khí dầu mỏ hóa lỏng | x | x | x | x | 12 tháng |
| 21 | Đồng hồ đo nước: | | | | | |
| | - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí | x | x | x | x | 60 tháng |
| | - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử | x | x | x | x | 36 tháng |
| 22 | Đồng hồ đo xăng dầu | x | x | x | x | 12 tháng |
| 23 | Đồng hồ đo khí: | | | | | |
| | - Đồng hồ đo khí dầu mỏ hóa lỏng | x | x | x | x | 12 tháng |
| | - Đồng hồ đo khí công nghiệp | x | x | x | x | 36 tháng |
| | - Đồng hồ đo khí dân dụng: | x | x | x | x | |
| | + Q _{max} < 16 m ³ /h | x | x | x | x | 60 tháng |
| | + Q _{max} ≥ 16 m ³ /h | x | x | x | x | 36 tháng |
| 24 | Phương tiện đo dung tích thông dụng | - | x | x | x | 24 tháng |
| 25 | Pipet | - | x | x | x | 24 tháng |
| 26 | Bể đo có định | - | x | x | x | 60 tháng |

| | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|----------|
| 27 | Xi téc: | - | x | x | x | 12 tháng |
| | - Xi téc ô tô | - | x | x | x | 60 tháng |
| | - Xi téc đường sắt | | | | | |
| 28 | Phương tiện đo mức xăng dầu tự động | x | x | x | x | 12 tháng |
| 29 | Phương tiện đo vận tốc dòng chảy của nước | - | x | x | x | 24 tháng |
| 30 | Phương tiện đo vận tốc gió | - | x | x | x | 24 tháng |
| 31 | Áp kế: áp kế lò xo; áp kế điện tử; baromet | - | x | x | x | 12 tháng |
| 32 | Huyết áp kế gồm: huyết áp kế thủy ngân; huyết áp kế lò xo; huyết áp kế điện tử | - | x | x | x | 12 tháng |
| 33 | Nhiệt kế: nhiệt kế thủy tinh- chất lỏng; nhiệt kế thủy tinh-rượu có cơ cấu cực tiểu; nhiệt kế thủy tinh-thủy ngân có cơ cấu cực đại | - | x | x | - | 24 tháng |
| 34 | Nhiệt kế y học: | | | | | |
| | - Nhiệt kế y học thủy tinh- thủy ngân có cơ cấu cực đại | - | x | - | - | - |
| | - Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại | - | x | x | - | 06 tháng |
| | - Nhiệt kế y học điện tử bức xạ hồng ngoại | - | x | x | x | 12 tháng |
| 35 | Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản | - | x | x | x | 12 tháng |
| 36 | Phương tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí | - | x | x | x | 24 tháng |
| 37 | Tỷ trọng kế | - | x | x | x | 24 tháng |
| 38 | Phương tiện đo hàm lượng bụi: | | | | | |
| | - Phương tiện đo hàm lượng bụi trong khí thải | - | x | x | x | 12 tháng |
| | - Phương tiện đo hàm lượng bụi trong không khí | - | x | x | x | 12 tháng |
| 39 | Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở | x | x | x | x | 12 tháng |
| 40 | Phương tiện đo nồng độ các khí: | | | | | |
| | - Phương tiện đo nồng độ các khí trong khí thải | - | x | x | x | 12 tháng |
| | - Phương tiện đo nồng độ các khí trong không khí | - | x | x | x | 12 tháng |
| 41 | Phương tiện đo các thông số của nước: | | | | | |
| | - Phương tiện đo các thông số của nước trong nước mặt | - | x | x | x | 12 tháng |

| | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|----------|
| | - Phương tiện đo các thông số của nước trong nước thải | - | x | x | x | 12 tháng |
| 42 | Phương tiện đo độ ẩm muối | - | x | x | x | 12 tháng |
| 43 | Công tơ điện: | | | | | |
| | - Công tơ điện xoay chiều 1 pha kiểu điện tử | x | x | x | x | 72 tháng |
| | - Công tơ điện xoay chiều 3 pha kiểu cảm ứng | x | x | x | x | 48 tháng |
| | - Công tơ điện xoay chiều 3 pha kiểu điện tử | x | x | x | x | 36 tháng |
| 44 | Biến dòng đo lường | x | x | x | x | 60 tháng |
| 45 | Biến áp đo lường | x | x | x | x | 60 tháng |
| 46 | Phương tiện đo điện trở cách điện | - | x | x | x | 12 tháng |
| 47 | Phương tiện đo điện trở tiếp đất | - | x | x | x | 12 tháng |
| 48 | Phương tiện đo điện trở kẹp mìn | - | x | x | x | 6 tháng |
| 49 | Phương tiện đo cường độ điện trường | - | x | x | x | 12 tháng |
| 50 | Phương tiện đo điện tim | - | x | x | x | 24 tháng |
| 51 | Phương tiện đo điện não | - | x | x | x | 24 tháng |
| 52 | Phương tiện đo độ ồn | - | x | x | x | 12 tháng |
| 53 | Phương tiện đo rung động | - | x | x | x | 12 tháng |
| 54 | Phương tiện đo độ rọi | - | x | x | x | 12 tháng |
| 55 | Phương tiện đo độ chói | - | x | x | x | 12 tháng |
| 56 | Phương tiện đo năng lượng tử ngoại | - | x | x | x | 12 tháng |
| 57 | Phương tiện đo quang phổ: | | | | | |
| | - Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử | - | x | x | x | 12 tháng |
| | - Phương tiện đo quang phổ tử ngoại - khả kiến | - | x | x | x | 12 tháng |
| 58 | Phương tiện đo công suất laser | - | x | x | x | 12 tháng |
| 59 | Phương tiện đo tiêu cự kính mắt | - | x | x | x | 12 tháng |
| 60 | Phương tiện đo độ khúc xạ mắt | - | x | x | x | 12 tháng |
| 61 | Thấu kính đo thị lực | - | x | x | x | 12 tháng |
| 62 | Phương tiện đo độ phân cực xác định hàm lượng đường (độ Pol) | - | x | x | x | 12 tháng |
| 63 | Phương tiện đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường (độ Brix) | - | x | x | x | 12 tháng |
| 64 | Phương tiện đo lượng mưa | - | x | x | x | 24 tháng |
| 65 | Phương tiện đo mực nước | - | x | x | x | 24 tháng |
| 66 | Phương tiện đo tự động liên tục các thông số khí tượng thủy văn | - | x | x | x | 24 tháng |
| 67 | Phương tiện đo kinh vĩ | - | x | x | x | 12 tháng |

| | | | | | | |
|----|---|---|---|---|---|----------|
| 68 | Phương tiện đo định vị bằng vệ tinh | - | x | x | x | 12 tháng |
| 69 | Thiết bị đo điện năng sạc pin xe điện: | | | | | |
| | - Thiết bị đo điện năng xoay chiều sạc pin xe đạp điện, xe máy điện | x | x | x | x | 60 tháng |
| | - Thiết bị đo điện năng xoay chiều sạc pin xe ô tô điện | x | x | x | x | 36 tháng |
| | - Thiết bị đo điện năng một chiều sạc pin xe ô tô điện | x | x | x | x | 36 tháng |

- Ký hiệu “x”: biện pháp phải được thực hiện đối với phương tiện đo;
- Ký hiệu “-”: biện pháp không phải thực hiện đối với phương tiện đo;
- Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.
2. Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Thông tư này.
3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, PC, TĐC (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Xuân Định